CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Kim Liên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102345275
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.18 09:00:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS
VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Số / *No.*: 43/VLG - CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ *PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, VIMC Logistics Joint Stock Company hereby discloses its Reviewed Interim Financial Statements for the six-month period of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS/ *VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: VLG
- Địa chỉ/ *Address*: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Room 806, Ocean Park Building, No.1 Dao Duy Anh Street, Kim Lien Ward, Hanoi, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/Tel: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
- Email: *info@vimclogistics.vn* Website: *vimclogistics.com*

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed information*:

- BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2026 / Reviewed Interim Financial Statements for the six-month period of 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (applicable to listed companies without subsidiaries and without dependent accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (applicable to listed companies with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng)/ *Combined Financial Statements (applicable to listed companies having dependent accounting units with separate accounting systems)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2026)/ *The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (applicable to the Reviewed Interim Financial Statements for the six-month period of 2026):*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2026)/ *Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after audit, or changes from loss to profit or vice versa (applicable to the Reviewed Interim Financial Statements for the six-month period of 2026):*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☒ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, or changes from profit in the same period of the previous year to loss in this period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document if "Yes" is selected:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on August 14, 2026 at:* vimclogistics.com

Đại diện tổ chức / *For and on behalf of the Organization*
Người Uỷ quyền Công bố thông tin
Authorized Person for Information Disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Vũ Thị Thanh Nhàn

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
- Văn bản giải trình / *Explanatory Document*
- BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2026 / *Reviewed Interim Financial Statements for the six-month period of 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỐ: 159 /VLG-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo soát xét bán niên năm 2026

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2-Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48 Fax: 024-35772046

5- Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (2) - (3)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.817.305.580	3.418.723.301	398.582.279

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 tăng 399 triệu đồng so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2025 do các nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.063 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính giảm 378 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 662 triệu đồng
- Lợi nhuận khác tăng 446 triệu đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 71 triệu đồng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 262.136 triệu đồng *(cao hơn cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là 99.312 triệu đồng)*, lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 7.411 triệu đồng *(cao hơn cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là 1.063 triệu đồng)* chủ yếu do tăng sản lượng hàng hóa dịch vụ và tăng doanh thu thu hộ trả hộ khách hàng trong lĩnh vực logistics, trong đó doanh thu thu hộ chi hộ gồm: phí localcharge, phí nâng hạ, phí cơ sở hạ tầng, phí lưu cont, phí lưu bãi, phí vệ sinh cont,... tại cảng.

Lợi nhuận tài chính giảm 378 triệu đồng do giảm doanh thu tài chính từ hoạt động tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Lợi nhuận khác từ thanh lý tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2026 là 495 triệu đồng, 6 tháng đầu năm 2025 là 49 triệu đồng.

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- *Như trên,*
- *Lưu VT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Ông Lương Anh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	
Bà Đinh Thị Việt Hà	Thành viên	
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Đinh Thị Việt Hà - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0102345275 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS P. KIM LIÊN T. PHÀ NỘI

Đinh Thị Việt Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 877/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần VIMC Logistics
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần VIMC Logistics

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2026, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hải
Giám đốc kiểm toán
GCN ĐKHN kiểm toán số: 1395-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**226.578.357.247**	**210.374.071.924**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**13.495.090.839**	**32.246.306.208**
Tiền	111		13.495.090.839	32.246.306.208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**8**	**13.439.671.145**	**14.612.871.232**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		13.439.671.145	14.612.871.232
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**184.414.496.057**	**155.293.296.510**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	136.202.816.162	107.026.651.759
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.587.451.255	5.695.487.792
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	54.288.392.847	53.967.971.166
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9;11	(10.664.164.207)	(11.396.814.207)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**15.229.099.206**	**8.221.597.974**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	422.237.807	236.289.668
Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.745.597.825	7.812.772.890
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	61.263.574	172.535.416
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.936.386.639**	**62.564.222.372**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		11.856.579.104	**11.856.579.104**
Phải thu dài hạn khác	215	10	11.856.579.104	11.856.579.104
Tài sản cố định	**220**		**34.827.681.295**	**36.946.621.597**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.827.681.295	36.946.621.597
- Nguyên giá	*222*		*113.057.526.814*	*117.288.102.522*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(78.229.845.519)*	*(80.341.480.925)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**13**	**1.241.512.034**	**1.241.512.034**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.241.512.034	1.241.512.034
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**8**	**11.432.820.000**	**11.432.820.000**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.432.820.000	11.432.820.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.000.000.000	1.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.577.794.206**	**1.086.689.637**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	1.577.794.206	1.086.689.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**287.514.743.886**	**272.938.294.296**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.382.952.985**	**105.146.166.131**
Nợ ngắn hạn	**310**		**122.382.952.985**	**105.146.166.131**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	102.300.775.433	92.171.630.095
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	775.968.112	2.003.280.841
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	8.612.666.662	4.643.187.662
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	639.065.566	687.705.514
Phải trả người lao động	315		1.773.742.475	1.509.899.529
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.720.451.901	503.738.243
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		54.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.826.943.649	3.583.383.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	1.679.339.187	43.340.347
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**165.131.790.901**	**167.792.128.165**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*142.121.300.000*	*142.121.300.000*
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(500.000.000)	(500.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.817.305.580	6.477.642.844
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.817.305.580*	*6.477.642.844*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**287.514.743.886**	**272.938.294.296**

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	262.135.606.193	162.823.253.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		262.135.606.193	162.823.253.390
Giá vốn hàng bán	11	24	254.724.218.580	156.475.012.686
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.411.387.613**	**6.348.240.704**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	740.020.798	1.113.438.543
Chi phí tài chính	23	26	20.694.068	16.583.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3.962.197.250	3.300.531.788
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.168.517.093**	**4.144.563.855**
Thu nhập khác	31	29	499.632.321	49.286.000
Chi phí khác	32		4.500.000	-
Lợi nhuận khác	**40**		**495.132.321**	**49.286.000**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.663.649.414**	**4.193.849.855**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	846.343.834	775.126.554
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.817.305.580**	**3.418.723.301**
Lợi nhuận sau thuế	61		3.817.305.580	3.418.723.301
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**270**	**241**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**31**	**270**	**241**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**4.663.649.414**	**4.193.849.855**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.118.940.302	2.146.070.970
Các khoản dự phòng	03		(732.650.000)	(457.131.676)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.404.392	(8.943.995)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.180.859.263)	(1.150.689.503)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**4.886.484.845**	**4.723.155.651**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.210.304.164)	(62.023.116.376)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.676.767.301	41.689.520.312
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(677.052.708)	(250.245.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(901.204.290)	(4.695.361.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.459.653	32.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(721.464.657)	(3.386.233.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(20.818.314.020)**	**(23.909.781.281)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		499.632.321	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	(37.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	48.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		854.427.029	1.356.744.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**2.354.059.350**	**12.406.744.709**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(279.160.000)	(87.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(279.160.000)**	**(87.290.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.743.414.670)**	**(11.590.326.572)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**32.246.306.208**	**22.293.825.286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.800.699)	10.373.521
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**13.495.090.839**	**10.713.872.235**

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam, Đại hội thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 18 ngày 18/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 18 của Công ty là 142.121.300.000 đồng, tương đương 14.212.130 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, Tầng 8, Tòa nhà Akashi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	A16-12 Monbay, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9, F10, 1 phần lô F11, Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Phường Móng Cái 1 - tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh.	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 107 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 118 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 12 đến 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị khác	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (XDCB) phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong

kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
- Tiền mặt	244.336.634	164.396.780
- Tiền gửi không kỳ hạn	13.250.754.205	32.081.909.428
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*2.484.433.995*	*9.287.877.787*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*10.754.921.344*	*22.781.852.528*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*11.398.866*	*12.179.113*
Cộng	**13.495.090.839**	**32.246.306.208**

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.587.451.255**	**5.695.487.792**
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	105.000.000	105.000.000
- Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd	2.286.636.776	4.764.513.016
- Công ty TNHH Công Nghệ STQ	-	486.110.280
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.195.814.479	339.864.496
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**4.587.451.255**	**5.695.487.792**

7. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn	*422.237.807*	*236.289.668*
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	170.856.258	173.393.928
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	251.381.549	62.895.740
Dài hạn	*1.577.794.206*	*1.086.689.637*
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.577.794.206	1.086.689.637
Cộng	**2.000.032.013**	**1.322.979.305**

8. Các khoản đầu tư tài chính

8a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**13.439.671.145**	**13.439.671.145**	-	**14.612.871.232**	**14.612.871.232**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
- Lãi dự thu	439.671.145	439.671.145	-	612.871.232	612.871.232	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**13.439.671.145**	**13.439.671.145**	-	**14.612.871.232**	**14.612.871.232**	-

(*) Tại ngày cuối kỳ: Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,9%/năm.

8b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Theo PP vốn chủ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Theo PP vốn chủ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	**11.432.820.000**	(*)	-	**11.432.820.000**	(*)
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	22,12%	6.032.820.000		22,12%	6.032.820.000	
- Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	36,00%	5.400.000.000		36,00%	5.400.000.000	
		11.432.820.000			**11.432.820.000**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Cộng	**1.000.000.000**	-	**(1.000.000.000)**	**1.000.000.000**	-	**(1.000.000.000)**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, đầu tư khác tại ngày 30/06/2026 như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Hà Nội	22,12%	22,12%	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Hà Nội	36,00%	36,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Hải Phòng	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

9. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***136.202.816.162***	***(10.664.164.207)***	***107.026.651.759***	***(11.396.814.207)***
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Kỹ thuật Ngân Hà	515.482.189	-	6.596.557.600	-
- Ning Ming Youxin Import And Export Trading Co, Ltd	6.623.238.031	-	5.462.619.226	-
- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	8.845.464.545	-	8.615.585.299	-
- Công ty Cổ phần vận tải Quốc Tế Hạ Long	8.419.048.169	-	19.620.948.943	-
- Coong ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Ngân Quang	4.351.178.705	-	403.218.000	-
- Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam	17.776.320.271	-	15.069.690.148	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.672.084.252	(10.664.164.207)	51.258.032.543	(11.396.814.207)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**136.202.816.162**	**(10.664.164.207)**	**107.026.651.759**	**(11.396.814.207)**
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.174.744.633**	-	**808.071.244**	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	689.419.462	-	780.408.842	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	118.152.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	228.407.040	-	-	-
- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	77.587.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	3.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	57.578.931	-	27.662.402	-

10. Phải thu khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***54.288.392.847***	-	***53.967.971.166***	-
- Phải thu về tiền tạm ứng	6.747.985.542	-	7.084.957.775	-
- Ký cược, ký quỹ	1.942.933.536	-	1.596.670.420	-
- Phải thu khác	45.597.473.769	-	45.286.342.971	-
+ Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn	7.204.861.554	-	8.890.520.081	-
+ Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-
+ Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long (*)	15.979.840.000	-	15.979.840.000	-
+ Phải thu ngắn hạn khác thu hộ/chi hộ	22.087.080.628	-	20.085.851.887	-
Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật Ngân Hà	1.732.331.477	-	*4.050.092.148*	-
Công ty Cổ phần vận tải Quốc Tế Hạ Long	5.103.737.080	-	*5.954.734.969*	-
Ninh) Việt Nam	4.616.567.093	-	*2.803.282.353*	-
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ thuật Ngân Quang	3.510.595.938	-	*1.478.471.254*	-
Đối tượng khác	7.123.849.040	-	*5.799.271.163*	-
+ Các khoản phải thu khác	1.565.002	-	6.004.418	-
Dài hạn	***11.856.579.104***	-	***11.856.579.104***	-
- Ký cược, ký quỹ (**)	11.856.579.104		11.856.579.104	-
Cộng	**66.144.971.951**	-	**65.824.550.270**	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	***324.126.585***		***324.126.585***	
- *Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics*	*324.126.585*	-	*324.126.585*	

(*) Là khoản phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long (nay là phường Hạ Long) theo Biên bản làm việc ngày 19/10/2023 giữa Công ty Cổ phần VIMC Logistics; Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long và Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh về việc rà soát, đối chiếu (Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng,...) để quyết toán hạng mục chi phí GPMB đã hình thành tại Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân tại phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long (nay là phường Hạ Long), Quảng Ninh, Công ty xác định không có tổn thất trong việc thu hồi khoản công nợ này.

(**) Bao gồm khoản ký quỹ theo quy định của Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tái nhập, chuyển khẩu, hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.

11. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	**10.664.164.207**	**-**	**10.664.164.207**	**11.592.814.207**	**196.000.000**	**11.396.814.207**
- Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	1.588.520.832	-	1.588.520.832
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	263.740.000	-	263.740.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	215.000.000	-	215.000.000
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	1.951.321.106	-	1.951.321.106	1.951.321.106	-	1.951.321.106
- Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển	245.805.831	-	245.805.831	245.805.831	-	245.805.831
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30.607.000	-	30.607.000	30.607.000	-	30.607.000
- Jo Bounmy Group Co.LTD	2.095.669.961	-	2.095.669.961	2.095.669.961	-	2.095.669.961
- Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.802.477.831	-	2.802.477.831	2.802.477.831	-	2.802.477.831
- Các khoản phải thu khác	1.471.021.646	-	1.471.021.646	2.399.671.646	196.000.000	2.203.671.646
Cộng	**10.664.164.207**	**-**	**10.664.164.207**	**11.592.814.207**	**196.000.000**	**11.396.814.207**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
Thanh lý, nhượng bán	-	*(756.966.058)*	*(3.473.609.650)*	-	*(4.230.575.708)*
Phân loại lại	-	*281.144.277*	-	*(281.144.277)*	-
Số dư cuối kỳ	**59.823.613.764**	**29.799.252.315**	**22.026.537.832**	**1.408.122.903**	**113.057.526.814**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(32.420.335.609)	(22.300.512.313)	(24.212.510.100)	(1.408.122.903)	(80.341.480.925)
Khấu hao trong kỳ	*(1.301.248.890)*	*(753.040.338)*	*(64.651.074)*		*(2.118.940.302)*
Thanh lý, nhượng bán	-	*756.966.058*	*3.473.609.650*	-	*4.230.575.708*
Số dư cuối kỳ	**(33.721.584.499)**	**(22.296.586.593)**	**(20.803.551.524)**	**(1.408.122.903)**	**(78.229.845.519)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**27.403.278.155**	**7.974.561.783**	**1.287.637.382**	**281.144.277**	**36.946.621.597**
Tại ngày cuối kỳ	**26.102.029.265**	**7.502.665.722**	**1.222.986.308**	-	**34.827.681.295**

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Kho bãi ICD Lào Cai	04/05/2014	33.643.048.020	17.139.399.831	16.503.648.189
2	Đường sắt đấu nối từ ga Lào Cai vào Cảng nội địa ICD Lào Cai	04/05/2014	12.489.652.177	7.709.812.479	4.779.839.698
3	Đường và sân bãi làm hàng phục vụ đường sắt Cảng nội địa ICD	04/05/2014	12.420.451.815	7.601.910.437	4.818.541.378
4	Cẩu - nâng cont Kalma trọng tải 45 tấn H05 - Quy Nhơn	01/01/2012	15.402.636.131	10.694.021.880	4.708.614.251
Tổng cộng			**73.955.788.143**	**43.145.144.627**	**30.810.643.516**

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 26.867.785.934 VND (tại ngày đầu năm là 30.559.088.915 đồng).

13. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai (*)	1.241.512.034	1.241.512.034	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	**1.241.512.034**	**1.241.512.034**	**1.241.512.034**	**1.241.512.034**

(*) Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai: chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QD-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố mới và đã nhận được Công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của Công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV.

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả người bán ngắn hạn	***102.300.775.433***	***92.171.630.095***
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hân Trang	1.506.296.800	2.233.666.000
- Công ty Cổ phần T&C	3.047.673.800	8.984.731.000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VNO	48.724.538.585	38.969.901.310
- Công ty TNHH Tuấn Châu	3.881.869.356	3.901.309.356
- Phải trả người bán là đối tượng khác	45.140.396.892	38.082.022.429
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**102.300.775.433**	**92.171.630.095**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	***5.343.841.998***	***3.951.347.647***
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam- CTCP	347.862.174	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.961.194.415	2.642.237.787
- Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	305.845.000	1.309.109.860
- Công ty TNHH tiếp vận SITC- Đình Vũ	4.471.200	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	711.509.209	-
- Công ty Cổ phần HPH Logistics	12.960.000	-

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*775.968.112*	*2.003.280.841*
- Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Lợi	774.348.273	1.920.165.997
- Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	1.619.839	83.114.844
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**775.968.112**	**2.003.280.841**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	8.612.666.662	4.643.187.662
	8.612.666.662	**4.643.187.662**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Phải nộp	**687.705.514**	**2.437.076.689**	**2.485.716.637**	**639.065.566**
- Thuế GTGT đầu ra	-	1.339.832.315	1.339.832.315	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.572.440	20.572.440	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	651.204.290	846.343.834	901.204.290	596.343.834
- Thuế thu nhập cá nhân	36.501.224	228.316.590	223.021.092	41.796.722
- Các loại thuế khác	-	2.011.510	1.086.500	925.010
Phải thu	**172.535.416**	**111.271.842**	-	**61.263.574**
- Thuế GTGT	33.159.454	-	-	33.159.454
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	139.375.962	111.271.842	-	28.104.120

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8 % và 10%.

- Thuế xuất, nhập khẩu: Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

- Tiền thuê đất: Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 47.962 m^2 đất đang sử dụng tại Lô F9; F10, đường Phùng Hưng, Khu công nghiệp Đông Phố Mới, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai (địa chỉ cũ), tỉnh Lào Cai - Công ty Cổ phần VIMC Logistics - Chi nhánh Lào Cai với mức 4.640 VND/m^2 theo Thông báo số 247/TB-LCA ngày 22/07/2025 về việc đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

- Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn	*2.720.451.901*	*503.738.243*
- Chi phí phải trả cước vận chuyển, làm hàng	2.433.979.436	503.738.243
Chi phí phải trả khác	286.472.465	
Dài hạn	-	-
Cộng	2.720.451.901	503.738.243

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Ngắn hạn	*3.826.943.649*	*3.583.383.900*
- Kinh phí công đoàn	18.001.150	1.716.988
- Bảo hiểm xã hội	1.826.721	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.500.000	208.939.312
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.740.615.778	3.372.727.600
+ Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	*202.053.000*	*202.053.000*
+ Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
+ Các đối tượng khác	*538.562.778*	*170.674.600*
Dài hạn	-	-
Cộng	3.826.943.649	3.583.383.900

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)
Số đầu năm	**43.340.347**
- Trích lập quỹ trong kỳ	2.229.003.844
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	593.005.004
Số cuối kỳ	**1.679.339.187**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**16.014.540.246**	**177.329.025.567**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.477.642.844	6.477.642.844
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.684.836.246)	(4.684.836.246)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.329.704.000)	(11.329.704.000)
Số dư đầu năm nay	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**6.477.642.844**	**167.792.128.165**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.817.305.580	3.817.305.580
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.229.003.844)	(2.229.003.844)
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(4.248.639.000)	(4.248.639.000)
Số dư cuối kỳ này	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**3.817.305.580**	**165.131.790.901**

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)
	(VND)	Tỷ lệ (%)	
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- Công ty Cổ phần	80.616.200.000	56,72%	80.616.200.000
- Các Cổ đông khác	61.505.100.000	43,28%	61.505.100.000
	142.121.300.000	**100,00%**	**142.121.300.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (CP)	Số đầu năm (CP)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
Cổ phiếu phổ thông	*14.212.130*	*14.212.130*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	50.000	50.000
Cổ phiếu phổ thông	*50.000*	*50.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
Cổ phiếu phổ thông	*14.162.130*	*14.162.130*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	*10.000*	*10.000*

21d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*142.121.300.000*	*142.121.300.000*
Vốn góp cuối kỳ	*142.121.300.000*	*142.121.300.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả	**279.160.000**	**87.290.000**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026 như sau:

		VND
• Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông tương ứng 3% Vốn điều lệ	:	4.248.639.000
• Trích lập các quỹ	:	2.229.003.844

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

Khoản mục	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống	6.930.720.645	8.979.319.454

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai (cũ), tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m^2, thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm.

22b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	27.509,95	10.874,74

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	262.135.606.193	162.823.253.390
Cộng	**262.135.606.193**	**162.823.253.390**
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 32)*	**4.816.186.785**	**4.620.588.962**

24. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	254.724.218.580	156.475.012.686
Cộng	**254.724.218.580**	**156.475.012.686**
Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 32)*	**9.853.101.242**	**9.319.308.424**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.226.942	1.101.403.503
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.930.432	1.660.301
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	863.424	10.374.739
Cộng	**740.020.798**	**1.113.438.543**

26. Chi phí tài chính

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.694.068	16.583.604
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*2.426.252*	*2.920.056*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*18.267.816*	*13.663.548*
Cộng	**20.694.068**	**16.583.604**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.495.956	94.133.778
- Chi phí nhân công	1.677.954.046	1.514.123.083
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.215.350	71.215.350
- Thuế, phí và lệ phí	111.271.842	148.089.472
- Hoàn nhập dự phòng	(732.650.000)	(457.131.676)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.401.760	1.085.952.837
- Chi phí bằng tiền khác	1.416.508.296	844.148.944
	3.962.197.250	**3.300.531.788**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên vật liệu	222.835.494	146.470.298
- Chi phí nhân công	10.230.622.035	7.518.915.943
- Khấu hao tài sản cố định	2.118.940.302	2.146.070.970
- Thuế, phí và lệ phí	111.271.842	148.089.472
- Hoàn nhập dự phòng	(732.650.000)	(457.131.676)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.817.090.847	149.376.183.048
- Chi phí bằng tiền khác	2.918.305.310	896.946.419
Cộng	**258.686.415.830**	**159.775.544.474**

29. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	499.632.321	49.286.000
Cộng	**499.632.321**	**49.286.000**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.663.649.414	4.193.849.855
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Các khoản điều chỉnh tăng	**104.719.754**	**341.728.324**
- Chi phí không được trừ	96.500.000	102.960.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ trước	8.219.754	-
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	238.768.324
Các khoản điều chỉnh giảm	**(536.650.000)**	**(659.945.410)**
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ trước đã thực hiện	-	(2.917.959)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ này	-	(10.127.451)
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(536.650.000)	(646.900.000)
- Cổ tức lợi nhuận được chia		-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.231.719.168	3.875.632.769
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.231.719.168	3.875.632.769
Chi phí thuế TNDN	**846.343.834**	**775.126.554**

31. Lãi trên cổ phiếu

31a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.817.305.580	3.418.723.301
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.817.305.580	3.418.723.301
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**270**	**241**

31b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính. Vì vậy, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

32a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
- Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT	111.182.946	180.845.696
- Ông Nguyễn Đình Chung (*)	Thành viên HĐQT	14.780.000	
- Ông Lương Anh Hoàng (*)	Thành viên HĐQT	9.750.000	
- Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt (*)	Thành viên HĐQT	9.750.000	
- Ông Nguyễn Hồng Thái (**)	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
- Ông Nguyễn Đăng Song (**)	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
- Ông Đỗ Đức Ân (**)	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
- Bà Dương Thu Hiền	Thành viên HĐQT	25.740.000	25.740.000
- Bà Đinh Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT	25.740.000	8.580.000
- Ông Phan Nhân Thảo (***)	Thành viên HĐQT	15.990.000	8.580.000
- Ông Nguyễn Quốc Cường (***)	Thành viên HĐQT	15.990.000	8.580.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
- Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng BKS	25.740.000	25.725.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên BKS	21.120.000	21.120.000
- Bà Vũ Lan Phương	Thành viên BKS	21.120.000	21.120.000
Thu nhập của Ban Giám đốc, người quản lý khác			
- Bà Đinh Thị Việt Hà	Tổng Giám đốc	158.251.354	170.888.063
- Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	94.270.825	127.063.714
- Bà Trần Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	129.894.622	129.956.622

(*) Các thành viên được bổ nhiệm từ ngày 22/04/2026

(**) Các thành viên được miễn nhiệm từ ngày 22/04/2025

(***) Các thành viên được miễn nhiệm từ ngày 22/04/2026

32b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Tổng Công ty
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	Cùng Tổng Công ty
Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) -Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần MTV Cảng Hoàng Diệu	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH KM Cargo Serviecs HP	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần HPH Logistics	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin về số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan khác trong kỳ:

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**4.816.186.785**	**4.620.588.962**
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP- Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	71.840.000	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	3.905.860.402	4.474.997.481
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	211.488.000	108.700.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	3.333.333	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	404.302.650	30.410.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	47.462.400	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	171.900.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật - Việt	-	6.481.481
Mua hàng hóa, dịch vụ	**9.853.101.242**	**9.319.308.424**
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	614.954.665	575.645.204
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	267.593	92.593
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Vệt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.431.519.702	3.900.537.897
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.867.834.000	586.925.000
- Công ty Cổ phần Phát Triển Hàng Hải	160.658.333	3.564.790.365
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Cảng Đình Vũ	381.254.500	107.190.000
- Công Ty TNHH Tiếp Vận SITC-Đình Vũ	228.460.000	12.130.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	38.916.667	1.324.076
- Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	1.795.516.033	31.675.000
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	437.598.238
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	6.502.200	60.085.600
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	890.909.610	-
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	8.147.500	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	176.408.400	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	14.400.000	-
Công ty Cổ phần HPH Logistics	16.225.000	30.235.000
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	32.425.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	158.485.000	-
- Công ty TNHH Khai Thác Container Việt Nam	30.217.039	11.079.451

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày số đầu năm, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số đầu năm *(đã phân loại lại)*	Số đầu năm *(theo báo cáo trước đây)*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	14.612.871.232	14.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	53.967.971.166	54.580.842.398
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.643.187.662	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.583.383.900	8.226.571.562

34. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**